

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Nhà Bè

Ngày 15/01/2024	24,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	9.3%	1.7%

DT thuần Q4/23
223 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 0.7%
YoY: ▲ 3.00 1.6%

LN thuần Q4/23
7.87 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.72 10.0%
YoY: ▲ 0.65 9.0%

LN sau thuế Q4/23
5.55 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.17 -3.0%
YoY: ▲ 0.08 1.4%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
3.7%
YoY: +/- ▲ 0.5%

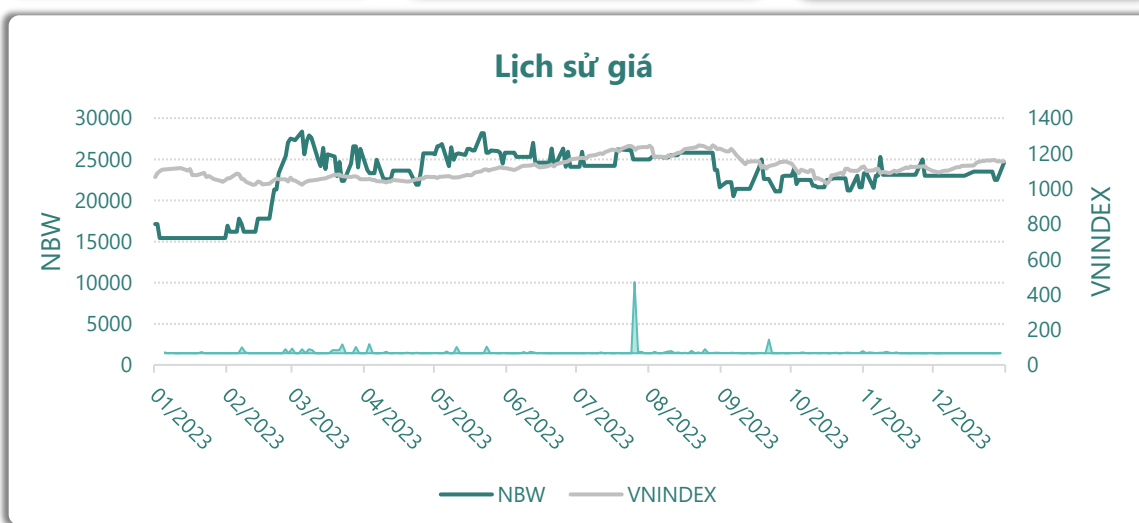
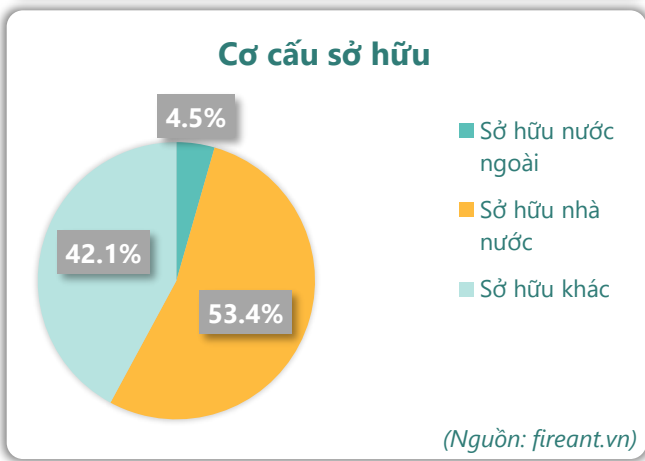
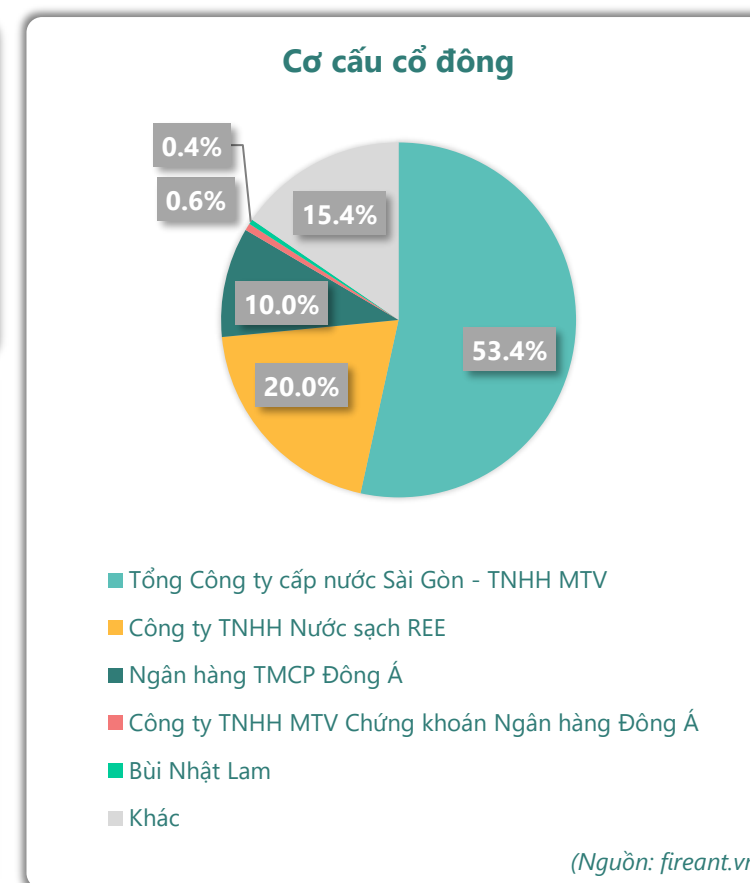
ROE 2023
14.1%
YoY: +/- ▲ 2.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,423 - 28,370
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
Số lượng CPLH (CP)	10,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	(0.29)
EPS	2,324
P/E	9.9

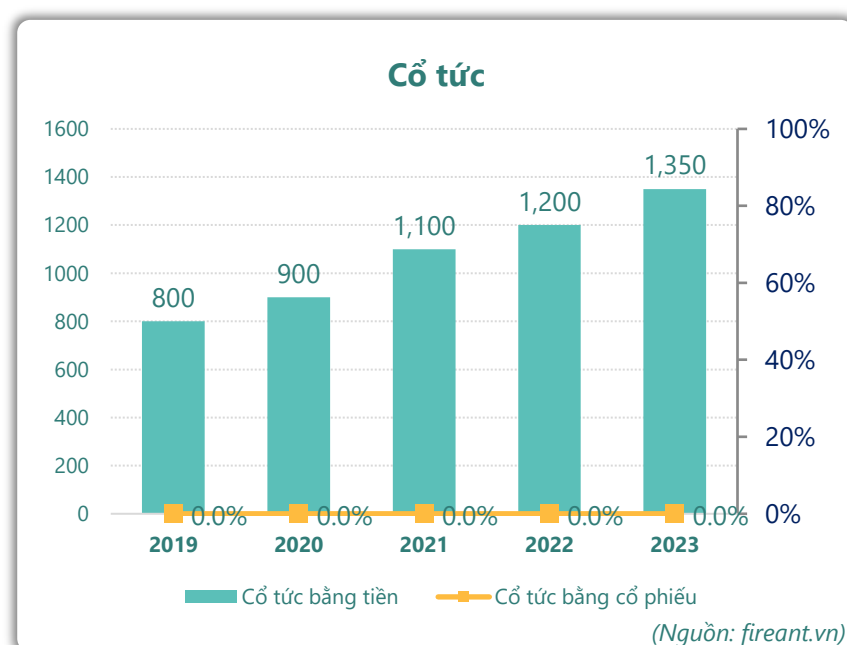
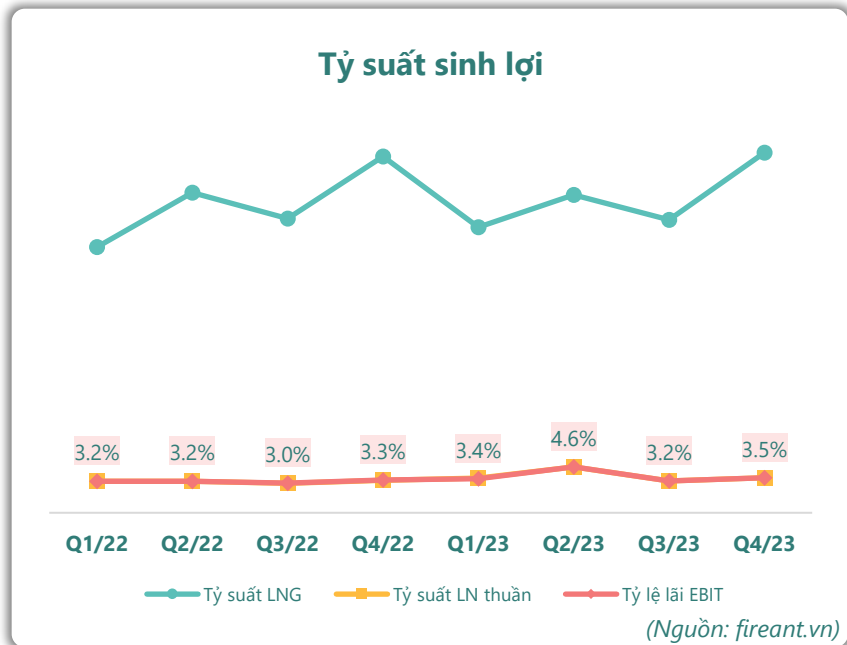
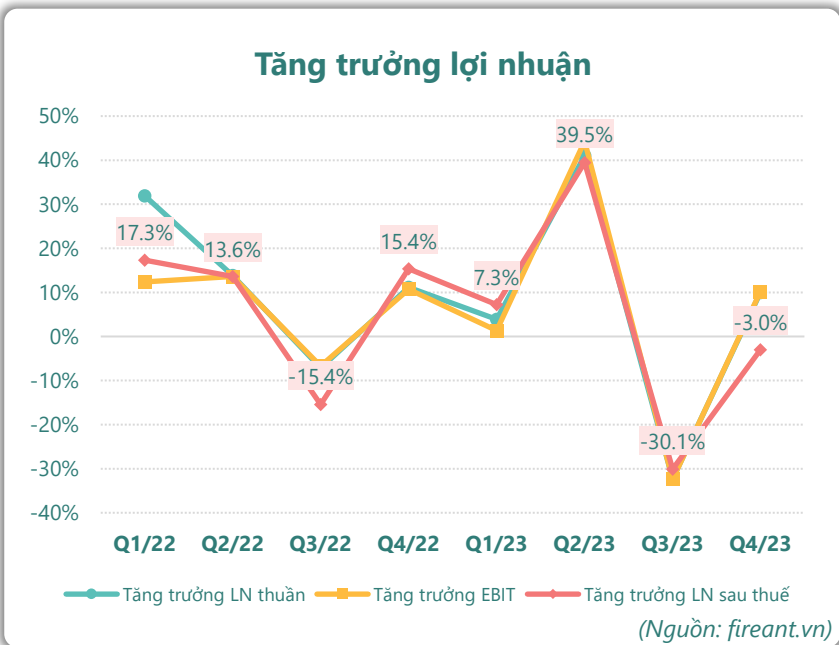
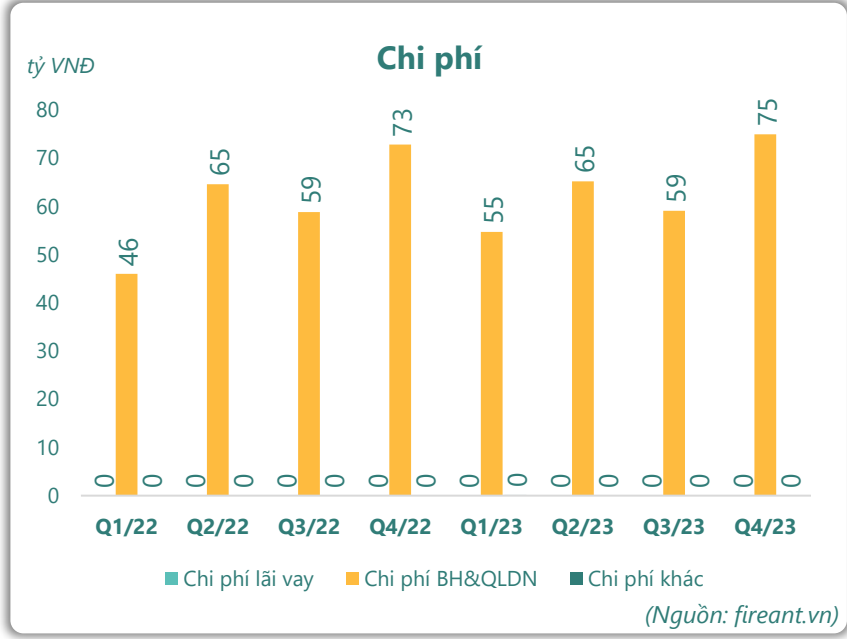
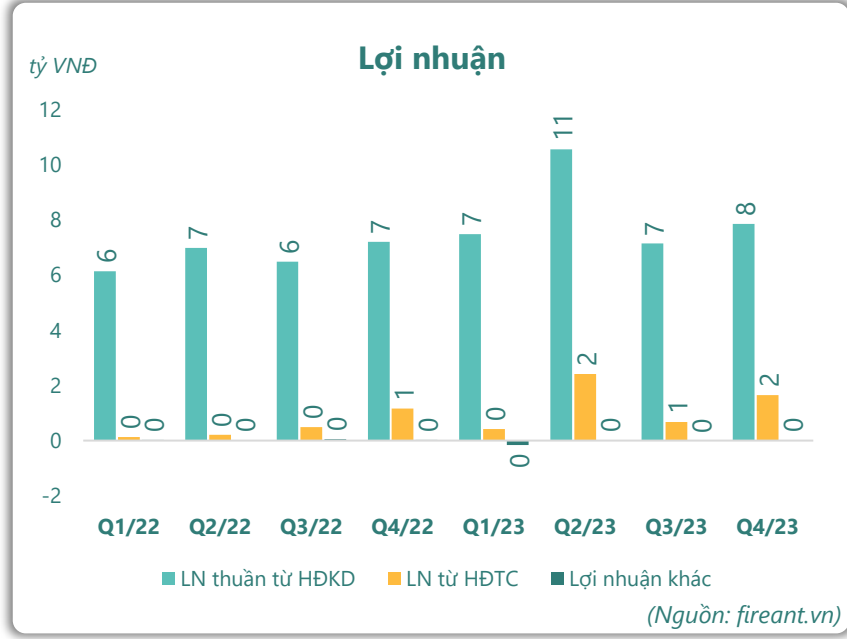
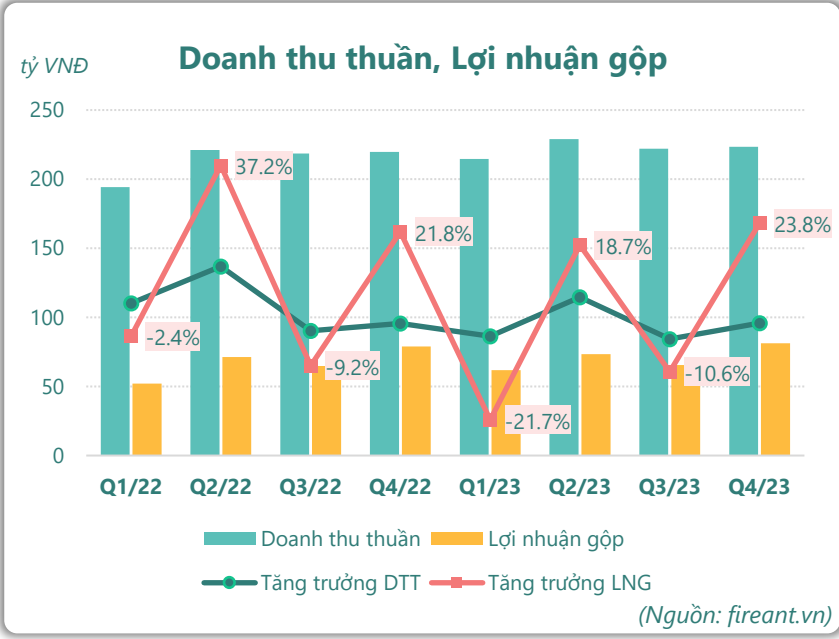
DT thuần 2023
889 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0 4.2%

LN thuần 2023
33.1 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.30 23.3%

LN sau thuế 2023
25.3 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50 22.0%



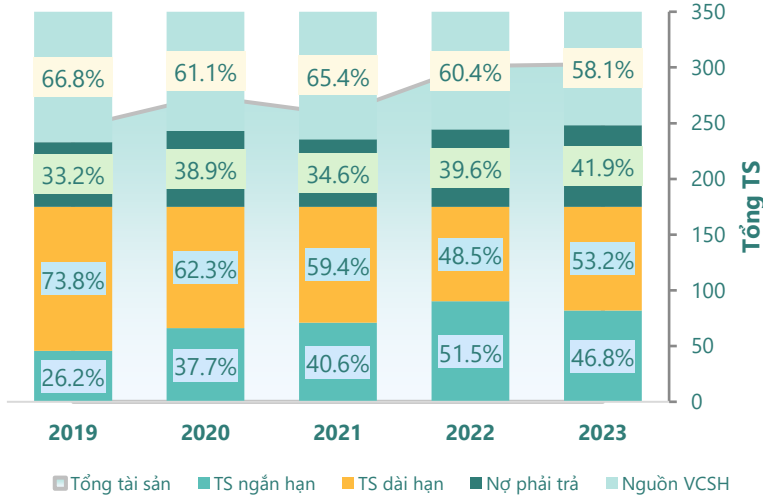
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

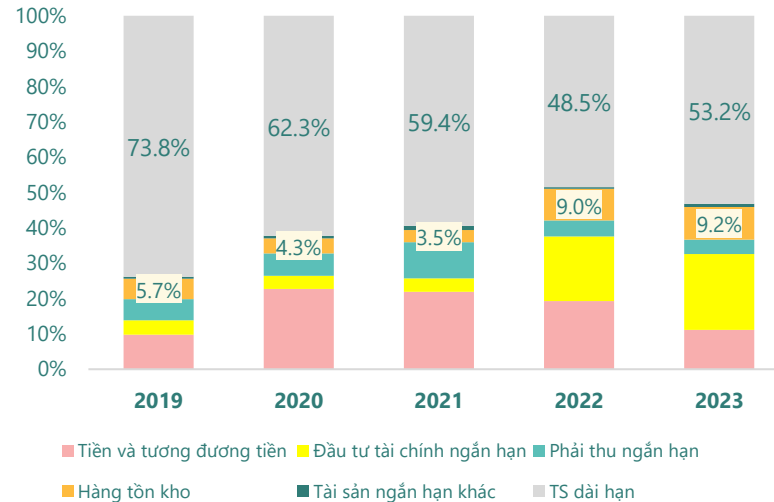
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

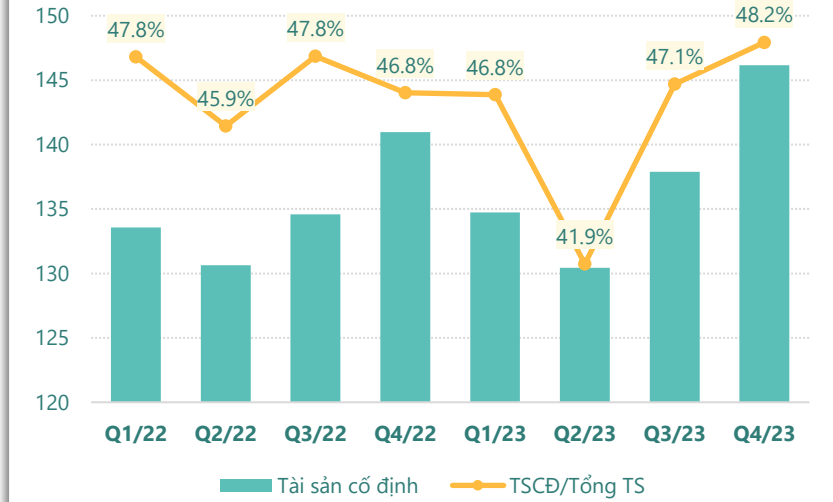
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

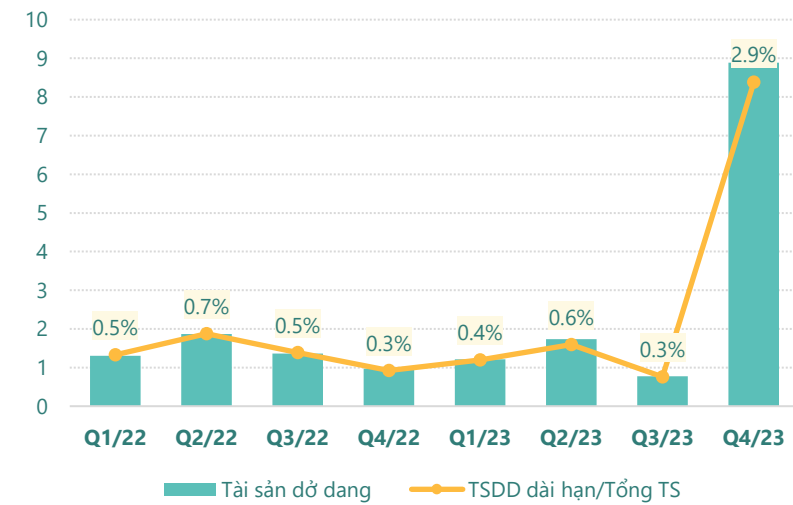
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

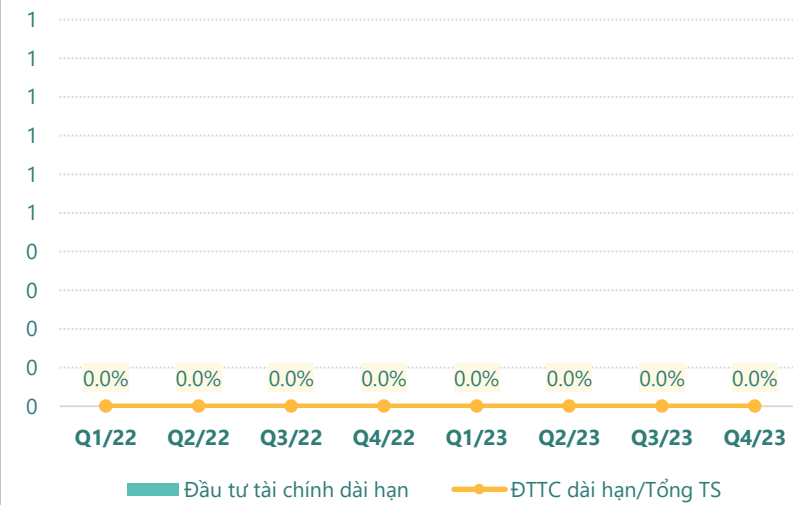
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

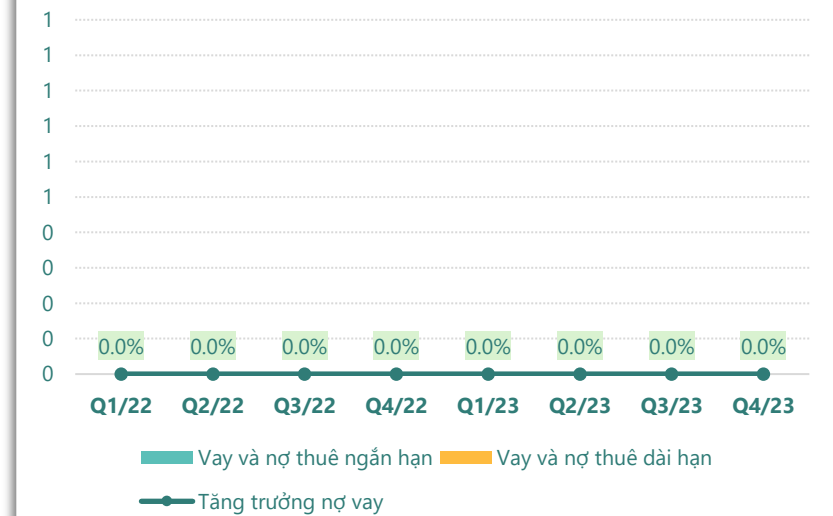
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

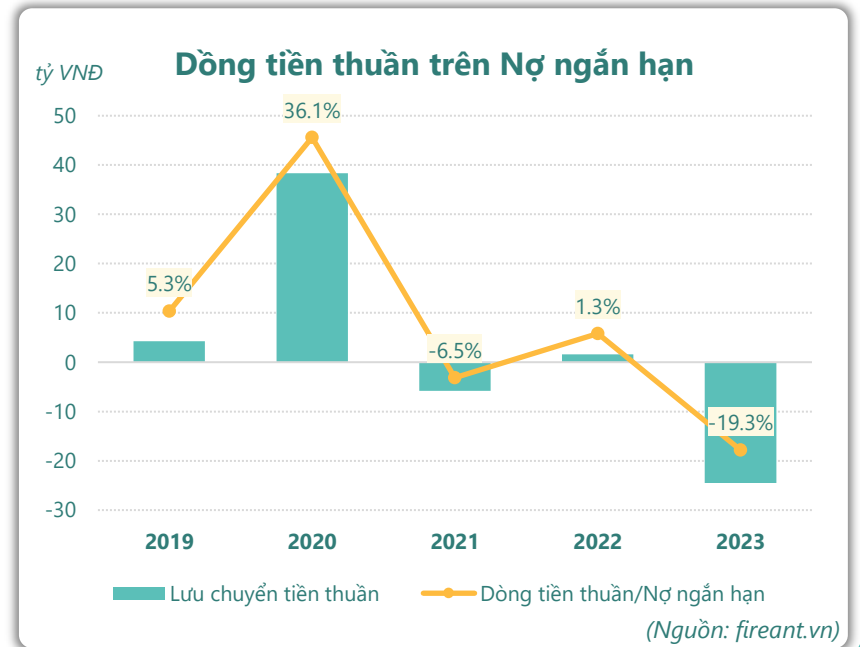
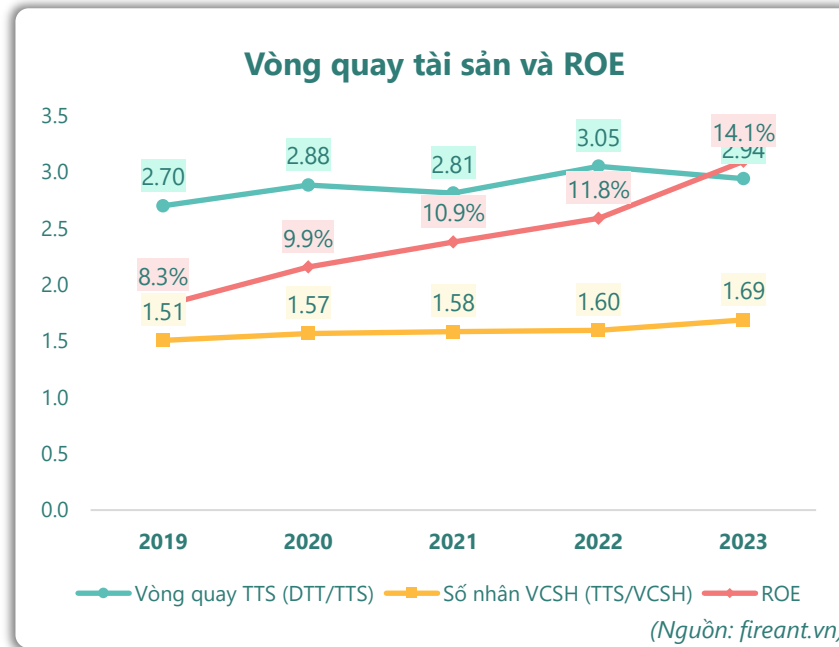
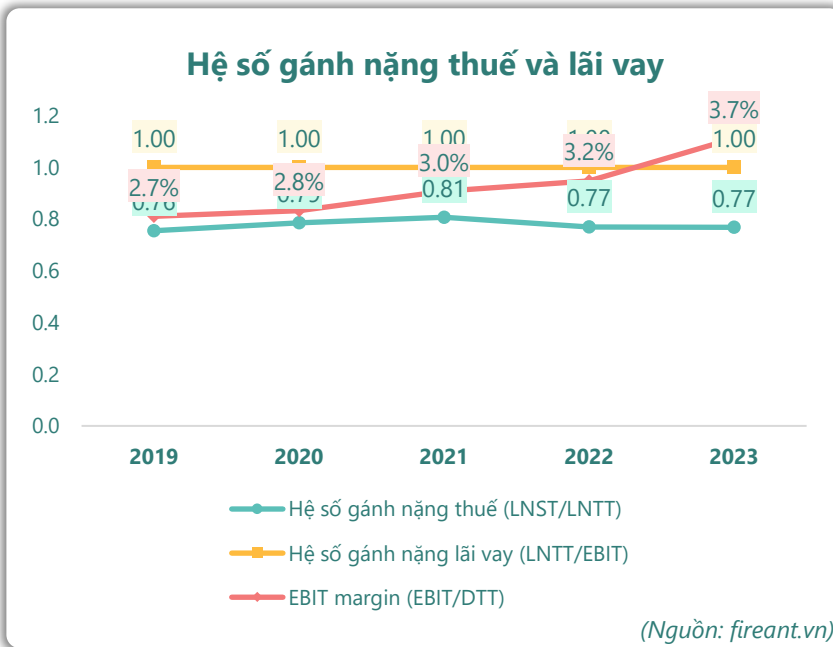
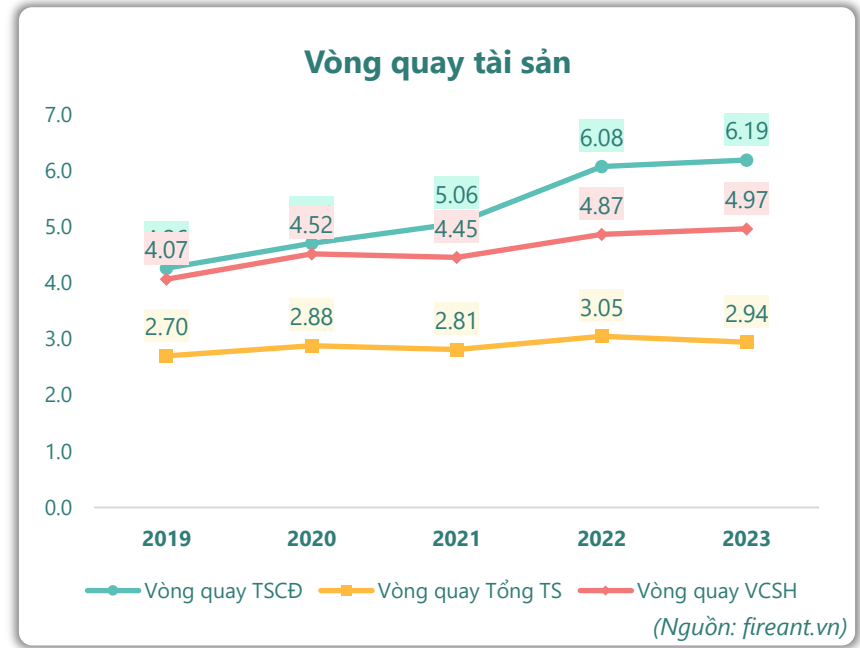
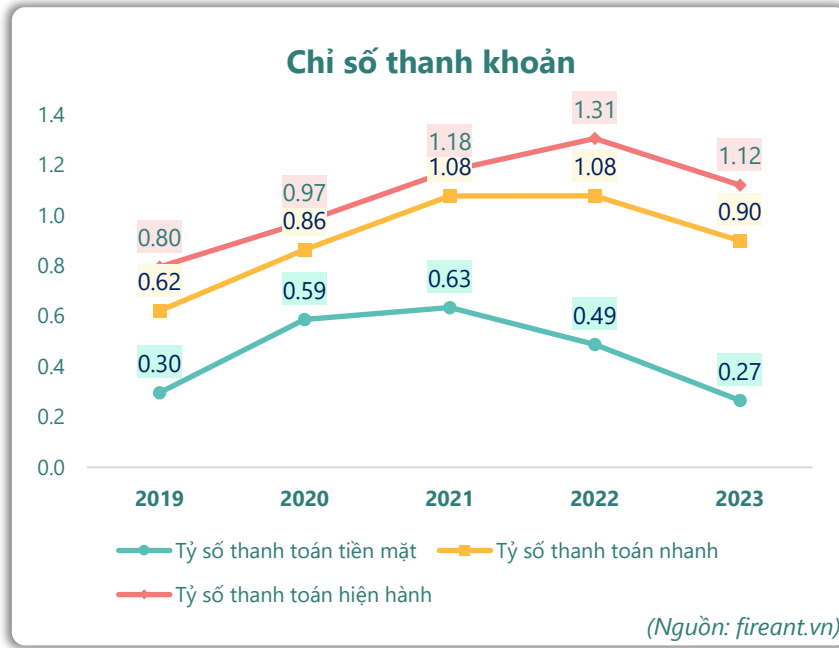
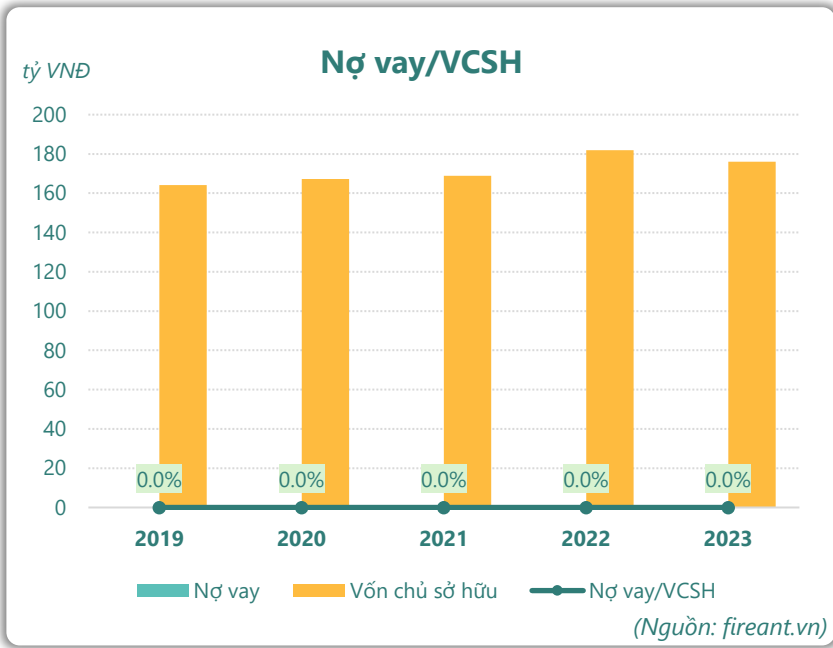
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	223	220	1.6%	889	853	4.2%
Giá vốn hàng bán	142	141	0.9%	607	586	3.6%
Lợi nhuận gộp	81.2	78.9	2.9%	282	268	5.3%
Doanh thu HĐTC	1.65	1.16	42.6%	5.16	1.98	160%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	44.8	52.4	-14.5%	166	165	0.4%
Chi phí QLDN	30.1	20.4	47.7%	88.4	78.0	13.4%
LN thuần từ HĐKD	7.87	7.22	9.0%	33.1	26.8	23.3%
Lợi nhuận khác	0.01	0.02	-32.0%	-0.13	0.11	-219%
LN trước thuế	7.88	7.24	8.8%	33.0	27.0	22.3%
Lợi nhuận sau thuế	5.55	5.47	1.4%	25.3	20.8	22.0%
LNST của CĐ cty mẹ	5.55	5.47	1.4%	25.3	20.8	22.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.0	19.1	-8.26	10.3	6.48	38.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.2	-20.7	-27.3	5.03	-1.64	-32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	-0.06	0	0	-14.7	-0.09
Tiền đầu kỳ	65.1	59.8	58.1	22.5	37.8	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	-5.38	-1.67	-35.6	15.3	-9.89	5.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.8	58.1	22.5	37.8	27.9	33.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	303	301	0.6%
Tài sản ngắn hạn	142	155	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	33.6	58.1	-42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	55.0	18.2%
Phải thu ngắn hạn	12.6	13.6	-7.4%
Hàng tồn kho	27.9	27.1	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.70	1.56	73.7%
Tài sản dài hạn	161	146	10.5%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	146	141	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.88	0.97	817%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.10	3.95	54.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	127	119	6.4%
Nợ ngắn hạn	127	119	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	88.4	76.0	16.4%
Nợ dài hạn	0.33	0.35	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	182	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	176	182	-3.2%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)